

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2013
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*



**Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
(AASCs)**

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

01-04

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

05-06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

07-10

Báo cáo kết quả kinh doanh

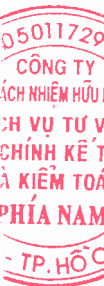
11-11

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

12-13

Thuyết minh báo cáo tài chính

14-40



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ 2013 bắt đầu từ 01/01/2013, kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 524.000.000.000 đồng.

Theo quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn của Công ty cho Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Công ty trở thành công ty thành viên (công ty con) của Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Thời điểm tổ chức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn là ngày 31/12/2013.

• Trụ sở chính :

Địa chỉ : Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, P.Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương
Số điện thoại : 0650.3 751 518 – 3 751 516
Số Fax : 0650. 751 138
Mã số thuế : 3700148529

• Các đơn vị trực thuộc:

1. Xí nghiệp kinh doanh cầu đường 743

Địa chỉ: ĐT 743, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

Địa chỉ: ĐT 743, Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3. Nhà máy gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

4. Nhà máy gạch ngói Long Nguyên

Địa chỉ: Xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

5. Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 50 Đường số 02, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

• Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng Giám đốc

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quảng cáo;
- Trồng cây cao su;



CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và công trình điện;
- Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông và công trình điện;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Gia công sửa chữa cơ điện;
- Dập thép hình, gia công các khung nhà, kho tàng;
- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng, chuyển giao công nghệ lò nung tuynel;

Sự kiện sau niên độ

Công ty do Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH Một thành viên làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/01/2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 830.000.000.000 đồng.

Hội đồng thành viên của Công ty trong năm 2013

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày mãn nhiệm</u>
Mai Văn Chánh	Chủ tịch	23/11/2010	
Phạm Trọng Nhân	Phó Chủ tịch	23/11/2010	
Đào Văn Lai	Thành viên	01/07/2010	
Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	23/11/2010	
Phạm Thanh Liêm	Thành viên	10/12/2012	

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm 2013

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày mãn nhiệm
Mai Văn Chánh	Tổng Giám Đốc	01/07/2010	
Phạm Trọng Nhân	Phó Tổng Giám Đốc	01/07/2010	
Đào Văn Lai	Phó Tổng Giám Đốc	01/07/2010	

Ban kiểm soát của Công ty trong năm 2013

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày mãn nhiệm
Nguyễn Hồng Châu	Kiểm soát viên	01/07/2010	
Hồ Huyền Trang	Kiểm soát viên	10/10/2011	

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày mãn nhiệm
Nguyễn Quốc Bình	Kế toán trưởng	01/07/2010	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2013 bắt đầu từ ngày 01/01/2013, kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2014



Số: 391 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty THHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Kính gửi : HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 12 / 06 / 2014, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể quan sát kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại ngày cuối năm tài chính 2013 do Công ty đã thực hiện quan sát kiểm kê tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Chúng tôi đã không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán khác. Vì vậy, số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là số liệu theo sổ kế toán Công ty.

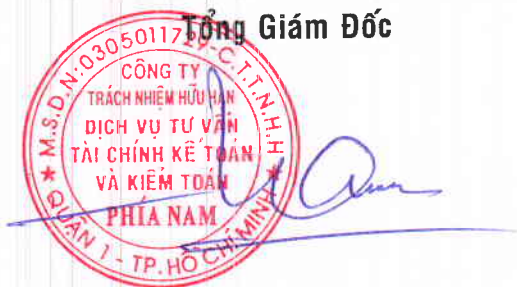
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ “, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs**

Tổng Giám Đốc



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: "M.S.D.N: 03050117", "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM", and "QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH". A handwritten signature in blue ink is written over the stamp.

Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên



A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Tạo", written over a horizontal line.

Tạ Quang Tạo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0055-2013-142-1

50117
CÔNG
CH NHIỆM
H VỤ T
CHÍNH
KIỂM
PHÍA
- TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		613.724.301.541	498.556.607.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.998.585.861	17.900.395.828
1. Tiền	111	VI.1	12.191.925.594	12.172.372.263
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	3.806.660.267	5.728.023.565
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		492.264.904.080	374.231.206.573
1 Đầu tư ngắn hạn	121	VI.3	494.281.715.468	376.309.776.961
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.4	(2.016.811.388)	(2.078.570.388)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.334.873.117	43.192.404.553
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.5	11.736.223.568	18.601.013.756
2. Trả trước cho người bán	132	VI.6	371.367.724	855.276.513
5. Các khoản phải thu khác	135	VI.7	31.403.400.142	23.813.135.508
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(176.118.317)	(77.021.224)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.8	61.272.737.203	58.733.057.620
1. Hàng tồn kho	141		64.621.167.492	60.869.361.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.348.430.289)	(2.136.303.490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		853.201.280	4.499.543.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		101.183.802	162.121.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		834.910	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		77.332.665	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.9	673.849.903	4.337.421.590
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		294.310.128.740	311.574.137.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		369.969.350	369.969.350
4. Phải thu dài hạn khác	218		369.969.350	369.969.350
II. Tài sản cố định	220		202.356.948.482	217.552.006.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	196.037.347.794	164.699.241.464
- Nguyên giá	222		407.274.172.793	351.779.915.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.236.824.999)	(187.080.674.494)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	6.319.600.688	6.466.700.539
- Nguyên giá	228		6.913.301.945	6.913.301.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(593.701.257)	(446.601.406)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.12	-	46.386.064.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.13	572.402.994	673.039.874
- Nguyên giá	241		1.659.769.467	1.659.769.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.087.366.473)	(986.729.593)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47.025.484.518	47.021.164.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.14	46.996.970.000	46.996.970.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		28.514.518	24.194.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.985.323.396	45.957.958.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.15	43.985.323.396	45.957.958.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		908.034.430.281	810.130.745.554



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		124.463.302.169	53.542.738.686
I. Nợ ngắn hạn	310		123.837.894.169	52.911.130.686
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.16	40.000.000.000	18.406.621.533
2. Phải trả cho người bán	312	VI.17	10.715.651.533	10.619.912.170
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.18	1.770.898.090	959.009.768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	10.922.236.666	8.219.879.785
5. Phải trả người lao động	315		795.386.009	2.500.127.000
6. Chi phí phải trả	316	VI.20	5.721.573.353	6.090.084.822
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	47.785.982.918	1.162.093.415
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.126.165.600	4.953.402.193
II. Nợ dài hạn	330		625.408.000	631.608.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	VI.22	625.408.000	631.608.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		783.571.128.112	756.588.006.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	783.571.128.112	756.588.006.868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		524.000.000.000	524.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	207.789.888.323
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		259.571.128.112	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	24.798.118.545
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		908.034.430.281	810.130.745.554

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD	VI.1	10.468.117	9.344.274
EUR	VI.1	12.686.203	13.592.422
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2014

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Tổng Giám đốc



MAI VĂN CHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	315.076.389.620	241.895.822.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		315.076.389.620	241.895.822.085
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	256.288.804.677	198.580.914.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.787.584.943	43.314.907.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	65.844.438.709	68.046.658.706
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	3.425.002.428	874.960.241
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.484.620.053	478.519.433
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	3.521.968.361	2.597.482.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	11.007.330.709	7.575.265.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		106.677.722.154	100.313.858.394
11. Thu nhập khác	31	VI.30	1.189.354.674	10.186.266.215
12. Chi phí khác	32	VI.31	635.722.554	46.749.328
13. Lợi nhuận khác	40		553.632.120	10.139.516.887
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.231.354.274	110.453.375.281
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	17.287.616.794	17.875.351.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	270.402.950
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.943.737.480	92.307.621.007

Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2014

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Tổng Giám đốc



MẠI VĂN CHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107.231.354.274	110.453.375.281
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.10,11	25.617.398.608	21.817.662.259
- Các khoản dự phòng	03		1.249.464.892	2.270.506.547
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(423.584)	(19.670.021)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.963.064.595)	(67.764.750.934)
- Chi phí Lãi vay	06		3.484.620.053	478.519.433
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.619.349.648	67.235.642.565
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		7.137.466.666	(356.222.204)
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(3.751.806.382)	(2.699.628.951)
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		335.253.145	(22.042.493.018)
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		2.033.572.346	3.035.284.487
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(3.397.368.720)	(724.848.655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.976.492.089)	(17.994.934.309)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.371.971.237	1.332.717.678
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.224.077.039)	(3.798.189.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.147.868.812	23.987.328.492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.667.601.306)	(48.701.359.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		173.123.637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(475.480.465.273)	(373.428.611.580)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		357.569.159.683	54.848.248.471
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.320.518)	(24.194.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.907.431.759	53.666.690.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.502.672.018)	(313.639.225.513)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89.186.927.761	60.406.621.533
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67.593.549.294)	(42.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.140.808.812)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.452.569.655	18.406.621.533
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.902.233.551)	(271.245.275.488)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	17.900.395.828	289.145.156.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		423.584	514.645
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	15.998.585.861	17.900.395.828

Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2014

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH



Tổng Giám đốc


MAI VĂN CHÁNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 524.000.000.000 đồng.

Theo quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn của Công ty cho Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Công ty trở thành công ty thành viên (công ty con) của Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Thời điểm tổ chức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn là ngày 31/12/2013.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Quảng cáo;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và công trình điện;
- Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông và công trình điện;



- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Gia công sửa chữa cơ điện;
- Dập thép hình, gia công các khung nhà, kho tàng;
- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng, chuyển giao công nghệ lò nung tuynel;

3. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

1. Xí nghiệp kinh doanh cầu đường

Địa chỉ: ĐT 743, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

Địa chỉ: ĐT 743, Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3. Nhà máy gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

4. Nhà máy gạch ngói Long Nguyên

Địa chỉ: Xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

5. Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 50 Đường số 02, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV bắt đầu từ 01/7/2010, kết thúc ngày 31/12/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.



3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2013: 21.080 đ/USD; 28.956 đ/EUR.

2. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

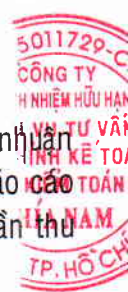
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn..

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt tại quỹ

- + Tiền mặt tại Văn phòng công ty
- + Tiền mặt tại Xí nghiệp kinh doanh cầu đường
- + Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát
- + Tiền mặt tại Văn phòng đại diện
- + Tiền mặt tại Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

Tiền gửi ngân hàng

- + Tiền gửi VND
- + Tiền gửi ngoại tệ

USD 496,59 USD #

EUR 438,12 EUR #

Cộng**Số cuối năm**

2.339.999.811

1.634.720.176

241.129.622

122.543.956

327.960.526

13.645.531

9.851.925.783

9.828.771.463

23.154.320

10.468.117

12.686.203

12.191.925.594**Số đầu năm**

336.424.797

73.553.992

114.598.916

36.929.643

99.704.521

11.637.725

11.835.947.466

11.813.010.770

22.936.696

9.344.274

13.592.422

12.172.372.268**2. Các khoản tương đương tiền**

- + Tiền gửi kỳ hạn 02 tháng
- + Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng

Cộng**Số cuối năm**

-

3.806.660.267

3.806.660.267**Số đầu năm**

2.200.000.000

3.528.023.565

5.728.023.565**3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

- Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng
 - + Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương
 - + Ngân hàng OCB - CN Dĩ An
- Tiền gửi kỳ hạn 09 tháng tại các ngân hàng
 - + Ngân hàng OCB - CN Dĩ An
- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng
 - + Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương (*)
 - + Ngân hàng OCB - CN Dĩ An
 - + Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương
 - + Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Dương
 - + Ngân hàng TMCP PT nhà ĐBSCL - CN Bình Dương
 - + Ngân hàng Lienvietbank - CN Bình Dương
 - + Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Phước
 - + Ngân hàng MHB - CN Dĩ An
 - + Ngân hàng BIDV - CN Bình Phước

Số cuối năm

-

486.540.745.703

238.000.000.000

73.000.000.000

72.940.000.000

56.018.188.444

25.939.557.259

10.343.000.000

10.300.000.000

-

-

Số đầu năm

6.726.000.000

2.726.000.000

4.000.000.000

9.425.000.000

9.425.000.000

351.880.280.430

166.500.000.000

50.535.000.000

54.732.000.000

50.561.000.000

-

12.388.000.000

-

13.954.280.430

3.210.000.000

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		4.765.316.234		5.302.843.000
- Đầu tư cổ phiếu vào các Công ty		<u>2.975.653.531</u>		<u>2.975.653.531</u>
+ DRC	9 CP #	143.943	8 CP #	143.943
+ SDD	56 CP #	550.000	56 CP #	550.000
+ PLC	71 CP #	250.000	66 CP #	250.000
+ IDJ	49.000 CP #	686.035.723	49.000 CP #	686.035.723
+ GGG	24.990 CP #	314.060.000	23.800 CP #	314.060.000
+ SBC	4.000 CP #	148.000.000	4.000 CP #	148.000.000
+ PVE	49.900 CP #	688.506.865	49.900 CP #	688.506.865
+ DRH	70.000 CP #	875.511.000	70.000 CP #	875.511.000
+ MHC	30.900 CP #	262.596.000	30.900 CP #	262.596.000
	Cộng	<u>494.281.715.468</u>		<u>376.309.776.961</u>

(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn Công ty đang cầm cố:

Loại tài sản	Giá trị	Hợp đồng tiền gửi	Ghi chú
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	11-2013/TGKH-VLXDBD ngày 21/05/2013	Kỳ hạn 12 tháng
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	12-2013/TGKH-VLXDBD ngày 21/05/2013	Kỳ hạn 12 tháng
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	13-2013/TGKH-VLXDBD ngày 08/06/2013	Kỳ hạn 12 tháng
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	14-2013/TGKH-VLXDBD ngày 08/06/2013	Kỳ hạn 12 tháng
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	15-2013/TGKH-VLXDBD ngày 08/06/2013	Kỳ hạn 12 tháng
Cộng	65.000.000.000		

4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Cổ phiếu lập dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường (31/12/2013)	Dự phòng tại ngày 31/12/2013
- Cổ phiếu DRC	9	143.943	351.000	-
- Cổ phiếu SDD	56	550.000	207.200	(342.800)
- Cổ phiếu PLC	71	250.000	1.299.300	-
- Cổ phiếu IDJ	49.000	686.035.723	220.500.000	(465.535.723)
- Cổ phiếu GGG	24.990	314.060.000	47.481.000	(266.579.000)
- Cổ phiếu SBC	4.000	148.000.000	36.400.000	(111.600.000)
- Cổ phiếu PVE	49.900	688.506.865	369.260.000	(319.246.865)
- Cổ phiếu DRH	70.000	875.511.000	161.000.000	(714.511.000)
- Cổ phiếu MHC	30.900	262.596.000	123.600.000	(138.996.000)
Cộng	228.926	2.975.653.531	960.098.500	(2.016.811.388)

5. Phải thu của khách hàng

Khoản mục Phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu do các xí nghiệp trực tiếp quản lý, thu nợ. Cụ thể, số liệu phải thu do các xí nghiệp trực tiếp theo dõi, quản lý như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng (1)	7.028.022.393	12.534.531.593
- Nhà máy Gạch ngói Bến Cát (2)	2.115.399.856	836.487.791
- Văn phòng đại diện (2)	1.010.976.383	5.103.146.101
- Khách hàng khác (2)	1.581.824.936	126.848.271
Cộng	<u>11.736.223.568</u>	<u>18.601.013.756</u>

(1) Chủ yếu là khoản còn phải thu 10% của các hợp đồng bán nền đất của các dự án khu dân cư Bình An, khu Thương mại Tân Phước Khánh, phải thu các hợp đồng xây lắp. Hầu hết, các khoản phải thu này chưa được khách hàng xác nhận.

(2) Chủ yếu là khoản phải thu khách hàng mua vật liệu xây dựng.

6. Trả trước cho người bán

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản thanh toán trước cho nhà thầu thi công các công trình, các dự án do Công ty làm chủ đầu tư hoặc các công trình nhận thầu thi công, do các xí nghiệp trực tiếp theo dõi và quản lý. Cụ thể:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các công trình xây dựng	36.000.000	36.000.000
- Dự án Khu dân cư Tân Phước Khánh	108.445.000	62.984.000
- Dự án Khu dân cư Bình An	21.200.000	85.000.000
- Dự án Nhà máy gạch ngói Long Nguyên	-	347.938.680
- Các hạng mục đường ĐT 743 - III	-	198.331.633
- Các đối tượng khác	205.722.724	125.022.200
Cộng	<u>371.367.724</u>	<u>855.276.513</u>

7. Các khoản phải thu khác

- Lãi tiền gửi kỳ hạn chưa đến hạn thanh toán
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa
- Phải thu khác tại Văn phòng đại diện

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	31.194.078.990	23.640.142.554
	121.880.600	49.903.561
	87.440.552	123.089.393
Cộng	<u>31.403.400.142</u>	<u>23.813.135.508</u>



CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	2.676.553.676	4.514.149.323
Công cụ dụng cụ	-	36.363.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	51.244.143.385	51.445.197.243
Thành phẩm tồn kho	10.681.674.165	4.828.544.748
Hàng hóa tồn kho	18.796.266	45.106.160
Cộng	64.621.167.492	60.869.361.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.348.430.289)	(2.136.303.490)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	61.272.737.203	58.733.057.620
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:		
- Các công trình nhận thầu xây dựng	5.325.878.060	5.586.567.306
- Chi phí SX KDDD của các dự án bất động sản, gồm :	32.046.494.707	34.477.501.905
+ Dự án KDC Hóa An	24.180.985.886	23.948.891.280
+ Dự án Tân Phước Khánh	7.865.508.821	10.528.610.675
- Chi phí sản xuất gạch Nhà máy gạch ngói Bến Cát	13.060.854.631	9.985.457.218
- Chi phí sản xuất gạch Nhà máy gạch ngói Long Nguyên	810.915.987	1.395.670.814
Cộng	51.244.143.385	51.445.197.243
9. Tài sản ngắn hạn khác		
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	-	3.838.475.800
Tạm ứng	673.849.903	498.945.790
Cộng	673.849.903	4.337.421.590

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	317.482.343.447	15.419.187.151	8.085.999.273	10.792.386.037	351.779.915.958
Tăng trong năm	56.387.860.763	377.272.727	-	182.136.363	56.947.269.853
- Mua sắm	-	377.272.727	-	182.136.363	559.409.090
- Xây dựng cơ bản(*)	56.387.860.763	-	-	-	56.387.860.763
Giảm trong năm	141.973.610	303.656.529	353.687.200	653.695.679	1.453.013.018
- Thanh lý nhượng bán	-	-	336.600.000	-	336.600.000
- Giảm khác (**)	141.973.610	303.656.529	17.087.200	653.695.679	1.116.413.018
Số cuối năm	373.728.230.600	15.492.803.349	7.732.312.073	10.320.826.721	407.274.172.793
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	162.018.104.430	7.973.657.197	7.130.233.414	9.958.679.454	187.080.674.494
Tăng trong năm	22.212.810.923	1.969.245.711	426.062.109	761.543.134	25.369.661.877
- Trích khấu hao	22.212.810.923	1.969.245.711	426.062.109	761.543.134	25.369.661.877
Giảm trong năm	122.024.642	191.587.215	299.613.033	600.286.482	1.213.511.372
- Thanh lý nhượng bán	-	-	282.525.833	-	282.525.833
- Giảm khác (**)	122.024.642	191.587.215	17.087.200	600.286.482	930.985.539
Số cuối năm	184.108.890.711	9.751.315.693	7.256.682.490	10.119.936.106	211.236.824.999
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	155.464.239.017	7.445.529.954	955.765.859	833.706.583	164.699.241.464
Số cuối năm	189.619.339.889	5.741.487.656	475.629.583	200.890.615	196.037.347.794

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ lần lượt là 16.356.449.293 đồng và 17.204.214.727 đồng;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

(*) Đơn vị kiểm toán không áp dụng các thủ tục kiểm toán xây dựng cơ bản để kiểm toán nguyên giá tài sản cố định mới tăng do không thuộc phạm vi kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm.

(**) Nguyên giá tài sản cố định và giá trị hao mòn giảm trong kỳ là do đơn vị đã thực hiện giảm nguyên giá và giá trị hao mòn đối với những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm (*)	6.863.301.945	50.000.000	6.913.301.945
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.863.301.945	50.000.000	6.913.301.945
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	436.744.774	9.856.632	446.601.406
Số tăng trong năm	142.933.186	4.166.665	147.099.851
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	579.677.960	14.023.297	593.701.257
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	6.426.557.171	40.143.368	6.466.700.539
Tại ngày cuối năm	6.283.623.985	35.976.703	6.319.600.688

(*) Bao gồm :

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 1.712 m² với thời hạn sử dụng đến 31/08/2055 có nguyên giá là 122.941.800 đ;
- Giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 30.160,7 m² với thời hạn sử dụng đến 23/03/2058 có nguyên giá là 6.740.360.145 đ;

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình mở rộng giao lộ ngã 6 An Phú

Nhà máy gạch ngói Long Nguyên, bao gồm :

- Các hạng mục xây dựng

Chi phí sửa chữa tường rào văn phòng Công ty

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	6.571.556.369
-	39.494.696.298
-	39.494.696.298
-	319.811.952
-	46.386.064.619

13. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.659.769.467	-	-	1.659.769.467
- Nhà cửa và vật kiến trúc	1.659.769.467	-	-	1.659.769.467
Giá trị hao mòn lũy kế	986.729.593	100.636.880	-	1.087.366.473
- Nhà cửa và vật kiến trúc	986.729.593	100.636.880	-	1.087.366.473
Giá trị còn lại	673.039.874	-	-	572.402.994
- Nhà cửa và vật kiến trúc	673.039.874	-	-	572.402.994

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh

Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp (a)

Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ (b)

Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (c)

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp (a)	15.444.600.000	15.444.600.000
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ (b)	26.983.400.000	26.983.400.000
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	4.568.970.000	4.568.970.000
Cộng	46.996.970.000	46.996.970.000

(a) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp : 46.683.000.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.395.360 cổ phần, chiếm tỷ lệ 29,89%.

Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn Nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(b) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ : 87.681.750.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 2.698.340 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,77%.

Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn Nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(c) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp : 15.207.710.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 456.897 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn Nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất

- Chi phí đền bù đất khai thác mỏ sét

- Chi phí đền bù đất để xây dựng N/M gạch Long Nguyên

Chi phí khai thác đất tầng phủ tại mỏ sét Bến Cát

Chi phí cải tạo, sửa chữa trạm thu phí Bình Thắng

Duy tu mặt đường tuyến Bình Thung- Đông Tân

Chi phí làm kệ phơi gạch của Nhà máy gạch ngói Bến Cát

Chi phí khác

Cộng

Chi tiết phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ chi phí trong năm 2013	Giá trị còn lại
- Chi phí đền bù về đất để xây dựng N/M gạch Long Nguyên;	33.385.352.988	31.371.999.495	1.771.747.545	430.025.757	30.941.973.738
- Chi phí khai thác đất tầng phủ tại Bến Cát;	3.378.483.290	3.378.483.290	244.940.187	543.581.946	3.079.841.531
- Chi phí cải tạo, sửa chữa trạm thu phí Bình Thắng;	8.897.447.067	5.338.468.251	-	1.779.489.413	3.558.978.838
- Duy tu mặt đường tuyến Bình Thung- Đông Tân;	6.125.200.339	3.739.083.187	-	1.225.040.068	2.514.043.119

16. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Nam Bình Dương (i)

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

40.000.000.000

18.406.621.533

40.000.000.000**18.406.621.533**

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 035/2012/HĐ ngày 28/09/2012

+ Hạn mức vay : 70.000.000.000 vnd

+ Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh trong nước.

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chi tiết các khoản vay theo hợp đồng tín dụng này như sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư tại thời điểm 31/12/2013	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2013	Hình thức đảm bảo
1577/2013HD	29/08/2013	29/02/2014	20.000.000.000	7%	Cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 65.000.000.000 đồng;
1713/2013HD	14/09/2013	14/03/2014	6.000.000.000	8%	
1725/2013HD	16/09/2013	16/03/2014	8.000.000.000	8%	
1710/2013HD	13/09/2013	13/03/2014	6.000.000.000	8%	
Cộng			40.000.000.000		

17. Phải trả cho người bán

Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ

Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp

Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp

Phải trả cho các đối tượng khác

Phải trả người bán khác do các xí nghiệp theo dõi, thanh toán gồm:

- Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

+ Các hạng mục đường ĐT 743 - III

+ Dự án Nhà máy gạch ngói Long Nguyên

+ Phải trả khác

- Xí nghiệp kinh doanh cầu đường

Cộng**Số cuối năm**

5.165.097.419

2.764.358.862

614.344.892

2.036.010.180

1.684.000

-

-

1.684.000

134.156.180

10.715.651.533**Số đầu năm**

4.569.343.123

1.573.245.681

1.196.303.042

1.038.811.324

2.217.809.000

1.094.834.000

896.892.000

226.083.000

24.400.000

10.619.912.170**18. Người mua trả tiền trước**

Khách hàng mua đất các dự án

- Khu thương mại Tân Phước Khánh

- Khu nhà ở Hóa An

Khách hàng mua vật liệu xây dựng, do các đơn vị trực thuộc quản lý gồm:

- Nhà máy gạch ngói Bến Cát

- Văn phòng đại diện TP.HCM

- XN Kinh doanh cầu đường

Khách hàng trả trước cho các hợp đồng xây lắp

Các đối tượng khác

Cộng**Số cuối năm**

55.308.543

20.000.000

1.122.240.958

471.632.616

39.500.000

-

62.215.973

1.770.898.090**Số đầu năm**

55.308.543

20.000.000

239.223.756

35.208.323

1.500.000

546.908.545

60.860.601

959.009.768

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	524.000.000.000	131.319.592.928	-	15.567.356.444	-
Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước	-	-	-	-	92.307.621.007
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(92.307.621.007)
+ Tăng vốn	-	73.355.876.266	-	-	(73.355.876.266)
+ Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	3.114.419.129	-	9.230.762.101	(12.345.181.230)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.106.563.511)
+ Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	524.000.000.000	207.789.888.323	-	24.798.118.545	-

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	524.000.000.000	207.789.888.323	-	24.798.118.545	-
Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay	-	-	-	-	89.943.737.480
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(89.943.737.480)
+ Tăng vốn;	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho chủ sở hữu;	-	-	-	-	(55.606.719.238)
+ Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu;	-	-	26.983.121.244	-	(26.983.121.244)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi;	-	-	-	-	(7.170.421.498)
+ Chuyển vốn khác sang quỹ đầu tư phát triển;		(207.789.888.323)	207.789.888.323	-	-
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển;			24.798.118.545	(24.798.118.545)	-
+ Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành;					(183.475.500)
Số dư cuối năm nay	524.000.000.000	-	232.588.006.868	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	37.716.534.680	24.035.781.978
- Doanh thu bán hàng hóa	92.710.211.026	71.064.600.827
- Doanh thu kinh doanh đường BOT	80.160.841.822	72.545.863.636
- Doanh thu hoạt động xây dựng	78.370.239.761	49.466.715.877
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	17.633.563.408	19.008.901.179
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.484.998.923	5.773.958.588
Cộng	315.076.389.620	241.895.822.085

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Năm nay	Năm trước
25. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán thành phẩm	39.214.975.961	25.280.534.397
- Giá vốn bán hàng hóa	89.060.190.016	67.833.432.104
- Giá vốn kinh doanh đường BOT	36.252.887.203	40.210.014.394
- Giá vốn hoạt động xây dựng	75.430.425.033	46.683.011.228
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	11.133.844.682	15.350.212.268
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.196.481.782	3.223.710.349
Cộng	256.288.804.677	198.580.914.740
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	423.584	19.670.021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.122.208.927	49.294.678.738
- Lãi kinh doanh chứng khoán	319.023.234	18.732.309.947
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	18.402.782.964	68.046.658.706
Cộng	65.844.438.709	135.743.676.812
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :		
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	1.096.552.800	1.174.605.176
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	1.395.360.000	2.790.720.000
+ Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	15.380.538.000	14.301.202.000
+ Cổ tức được chia của những cổ phiếu được mua theo hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất	505.320.000	-
+ Công ty khác	25.012.164	465.782.771
Cộng	18.402.782.964	18.732.309.947
27. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.484.620.053	478.519.433
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(61.759.000)	134.203.057
- Khác	2.141.375	262.237.751
Cộng	3.425.002.428	874.960.241
28. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.342.377.260	1.719.015.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.880.579.887	490.279.238
- Chi phí bằng tiền khác	299.011.214	388.187.628
Cộng	3.521.968.361	2.597.482.322

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, Phí, Lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**Năm nay**

5.539.520.485
 41.677.239
 75.789.090
 637.785.045
 44.990.057
 99.097.093
 936.500.408
 3.631.971.292

11.007.330.709**Năm trước**

3.157.843.671
 36.858.980
 42.284.365
 694.290.247
 141.471.370
 -
 1.367.866.063
 2.134.650.398

7.575.265.094**30. Thu nhập khác**

- Thanh lý tài sản cố định, phế liệu
- Thu nhập từ hỗ trợ đầu tư hệ thống thoát nước
- Thu lại tiền thù lao của người đại diện vốn tại DN khác
- Xử lý hàng thừa
- Hoàn nhập quỹ DP trợ cấp mất việc làm
- Hoàn nhập chi phí trích trước Khu dân cư Bình An
- Thu nhập khác

Cộng**Năm nay**

173.123.637
 480.777.400
 307.771.800
 3.558.673
 -
 -
 224.123.164

1.189.354.674**Năm trước**

135.160.912
 224.151.300
 93.355.205
 4.222.073.439
 5.025.937.371
 485.587.988

10.186.266.215**31. Chi phí khác**

- Thanh lý tài sản cố định
- Thù lao đại diện vốn
- Phạt vi phạm hành chính
- Khác

Cộng**Năm nay**

54.074.167
 242.487.900
 262.893.975
 76.266.512

635.722.554**Năm trước**

-
 -
 -
 46.749.328

46.749.328

32. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế

+ Chênh lệch vĩnh viễn

+ Chênh lệch tạm thời

Thu nhập chịu thuế

Trong đó:

Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)

- Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 25%

- Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất khác

+ Thuế TNDN giảm do áp dụng khác thuế suất 25%

+ Thuế TNDN được giảm trong thời gian hưởng ưu đãi về thuế

- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động kinh doanh bất động sản

- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản

- Chuyển lỗ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 25%

- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.231.354.274	110.453.375.281
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	268.893.975	(1.841.259.503)
+ Chênh lệch vĩnh viễn	268.893.975	8.050.000
+ Chênh lệch tạm thời	-	(1.849.309.503)
Thu nhập chịu thuế	107.500.248.249	108.612.115.778
Trong đó:		
Hoạt động sản xuất kinh doanh		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	102.097.554.188	105.779.041.797
- Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	(18.402.782.964)	(18.732.309.947)
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	83.694.771.224	87.046.731.850
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 25%	20.923.692.806	21.761.682.963
- Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất khác	(4.926.662.882)	(3.886.331.639)
+ Thuế TNDN giảm do áp dụng khác thuế suất 25%	(1.642.220.960)	(1.295.563.905)
+ Thuế TNDN được giảm trong thời gian hưởng ưu đãi về thuế	(3.284.441.922)	(2.590.767.734)
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15.997.029.924	17.875.351.324
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	5.402.694.061	2.833.073.981
- Chuyển lỗ	(240.346.582)	(2.833.073.981)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 25%	5.162.347.479	-
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.290.586.870	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.287.616.794	17.875.351.324

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2013 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.998.585.861	17.900.395.828
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	486.540.745.703	368.031.280.430
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	52.749.642.895	53.221.090.143
Phải thu khách hàng	11.736.223.568	18.601.013.756
Khoản phải thu khác	31.403.400.142	23.813.135.508
Tài sản tài chính khác	673.849.903	4.337.421.590
Cộng	599.102.448.072	485.904.337.255

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	10.715.651.533	10.619.912.170
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	40.000.000.000	18.406.621.533
Phải trả người lao động	795.386.009	2.500.127.000
Chi phí phải trả	5.721.573.353	6.090.084.822
Các khoản phải trả khác	47.785.982.918	1.162.093.415
Cộng	105.018.593.813	38.778.838.940

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán chủ yếu là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản cầm cố, thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty cầm cố các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với giá trị là 65.000.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty không cầm cố, thế chấp tài sản nào khác cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

- + Đối với nhà phân phối: Công ty có các nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán tiền hàng cho Công ty;
- + Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng;
- + Đối với các cá nhân hoặc tổ chức mua nền nhà, căn hộ của các dự án bất động sản: khách hàng phải thanh toán tiền trước 90% trên giá trị hợp đồng mới được bàn giao nền nhà, căn hộ;
- + Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	10.715.651.533	-	-	10.715.651.533
Vay và nợ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Phải trả cho người lao động	795.386.009	-	-	795.386.009
Chi phí phải trả	5.351.604.003	-	369.969.350	5.721.573.353
Các khoản phải trả khác	47.785.982.918	-	-	47.785.982.918
Cộng	104.648.624.463	-	369.969.350	105.018.593.813
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	10.619.912.170	-	-	10.619.912.170
Vay và nợ	18.406.621.533	-	-	18.406.621.533
Phải trả cho người lao động	2.500.127.000	-	-	2.500.127.000
Chi phí phải trả	5.720.115.472	-	369.969.350	6.090.084.822
Các khoản phải trả khác	1.162.093.415	-	-	1.162.093.415
Cộng	38.408.869.590	-	369.969.350	38.778.838.940

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm tài chính 2013, Công ty hầu như không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, tiền thưởng thành viên chủ chốt	2.110.185.000	2.055.000.000
Thù lao Hội đồng thành viên, ban kiểm soát	242.487.900	168.000.000
Cộng	2.352.672.900	2.223.000.000

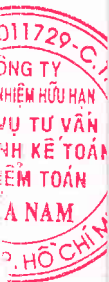
Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Mua hàng	10.999.822.762	14.673.214.671
	Thanh toán tiền hàng	11.581.780.912	14.844.249.312
	Phải thu phí quảng cáo	371.507.400	279.271.300
	Đã thu phí quảng cáo	371.507.400	279.271.300
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	48.854.642.576	34.767.502.429
	Thanh toán tiền hàng	48.258.888.280	33.626.534.574
	Phải thu phí quảng cáo	866.850.600	773.457.300
	Đã thu phí quảng cáo	866.850.600	773.457.300
	Phải thu tiền bán hàng	800.062.500	-
	Đã thu tiền bán hàng	800.062.500	-
	Phải thu cho thuê mặt bằng	42.000.000	-
	Đã thu cho thuê mặt bằng	42.000.000	-



CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

DT 743, Bình Thắng, Dĩ An - Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	28.267.174.524	14.679.861.818
	Thanh toán tiền hàng	27.076.061.343	15.029.729.370
	Phải thu tiền bán hàng	1.938.472.424	-
	Đã thu tiền bán hàng	1.789.561.499	-
	Phải thu phí quảng cáo	371.507.400	335.610.000
	Đã thu phí quảng cáo	455.409.900	251.707.500

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Phải trả tiền mua hàng	614.344.892	1.196.303.042
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	5.165.097.419	4.569.343.123
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	2.764.358.862	1.573.245.681
	Phải thu tiền bán hàng	148.910.925	-
	Phải thu phí quảng cáo	-	83.902.500

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2013

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Kế toán trưởng


NGUYỄN QUỐC BÌNH

Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2014

Tổng Giám đốc

**MAI VĂN CHÁNH**